

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra được thiết kế theo tiếp cận năng lực, trong đó đã bao gồm các phương diện: kiến thức, kĩ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm.

Phẩm chất/ Năng lực	Biểu hiện/Chỉ số hành vi
1. Phẩm chất	
1.1. Phẩm chất chính trị và ý thức công dân	<ul style="list-style-type: none">– Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. (C1)– Tích cực tham gia các hoạt động chính trị - xã hội do Ngành Giáo dục và nhà trường tổ chức. (C2)– Thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ, trách nhiệm công dân. (C3)
1.2. Đạo đức nhà giáo và phong cách sư phạm	<ul style="list-style-type: none">– Giữ gìn danh dự và lòng tự trọng nghề nghiệp. (C4)– Tin yêu, tôn trọng và trách nhiệm với học sinh. (C5)– Lối sống văn minh, lịch sự; tác phong, hành vi chuẩn mực; phong thái đàng hoàng, đĩnh đạc. (C6)
2. Năng lực	
2.1. Năng lực giao tiếp	<ul style="list-style-type: none">– Sử dụng thuần thực, nhuần nhuyễn ngôn ngữ và các phương tiện phi lời trong giao tiếp nói chung và hoạt động giáo dục nói riêng; (C7)– Tạo dựng được bầu không khí giao tiếp thân thiện và mang tính sư phạm với đồng nghiệp, HS, phụ huynh HS. (C8)
2.2. Năng lực hợp tác	<ul style="list-style-type: none">– Đề xuất được mục đích, nội dung, phương thức hợp tác để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của bản thân và trong các hoạt động nghề nghiệp. (C9)– Làm việc nhóm hiệu quả với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ giáo dục. (C10)
2.3. Năng lực tự chủ	<ul style="list-style-type: none">– Tự quản lý, đánh giá, điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi của bản thân trong đời sống và môi trường sư phạm. (C11)– Xây dựng, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch học tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm một cách phù hợp và hiệu quả. (C12)
	<ul style="list-style-type: none">– Phát hiện, nêu và giải quyết các vấn đề cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm một cách hiệu quả. (C13)

2.4. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được hiệu quả và mức độ đạt được của các giải pháp giải quyết vấn đề. (C14) <hr/> <ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất được một số ý tưởng, biện pháp mới trong học tập và giáo dục học sinh. (C15) - Vận dụng được các phương pháp, phương tiện, hình thức và kỹ thuật dạy học mới. (C16) - Tạo ra được những sản phẩm, đồ dùng dạy học mới. (C17) - Hướng dẫn HS sáng tạo trong các hoạt động giáo dục và chuyên môn Ngữ văn. (C18)
2.5. Năng lực phản biện	<ul style="list-style-type: none"> - Lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp, HS, phụ huynh HS, không định kiến trước quan điểm trái chiều. (C19) - Lập luận phản biện một cách thuyết phục và có văn hóa. (C20) - Đặt câu hỏi có giá trị, đưa ra những phản hồi có ý nghĩa trong các buổi hội thảo. (C21)
2.6. Năng lực ngoại ngữ	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt trình độ ngoại ngữ A2 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. (C22) - Sử dụng được ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn ở mức độ phù hợp. (C23)
2.7. Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt trình độ công nghệ thông tin theo quy định. (C24) - Sử dụng được công nghệ thông tin trong các hoạt động dạy học và giáo dục. (C25)
2.8. Năng lực ngôn ngữ	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng những tri thức về ngôn ngữ học và Việt ngữ học ở các phương diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng và phong cách học vào hoạt động giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông. (C26) - Vận dụng thành thạo các tri thức về ngôn ngữ học và tiếng Việt vào việc đọc hiểu văn bản theo phong cách chức năng hoặc theo phương thức biểu đạt; phát hiện và lí giải được những sự sáng tạo về cách sử dụng ngôn ngữ trong văn bản. (C27) - Hiểu, giải thích được sự chi phối của các nhân tố giao tiếp đối với việc tạo lập văn bản. (C28)

	<ul style="list-style-type: none">- Trình bày, lí giải được các phương thức biểu đạt và đặc trưng của từng loại văn bản: văn bản miêu tả, văn bản tự sự, văn bản biểu cảm, văn bản thuyết minh, văn bản nghị luận, văn bản hành chính. (C29)- Trình bày và phân tích được quy trình tạo lập các kiểu văn bản nói trên. (C30)- Vận dụng thành thạo các thao tác tạo lập văn bản vào việc tạo lập 06 kiểu văn bản cụ thể (C31):<ul style="list-style-type: none">+ Đối với văn bản miêu tả: Viết thành thạo văn bản miêu tả theo yêu cầu của đề bài hoặc viết văn bản miêu tả tự do, đảm bảo yêu cầu tính thẩm mỹ trong văn miêu tả.+ Đối với văn bản tự sự: Kể lại một cách sáng tạo những câu chuyện đã đọc; những điều đã chứng kiến tham gia; những câu chuyện tưởng tượng có kết hợp yếu tố miêu tả, biểu cảm; sáng tác truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết.+ Đối với văn bản biểu cảm: thể hiện cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của cá nhân về các sự vật, hiện tượng trong đời sống; thể hiện cách nghĩ mang đậm cá tính; biết làm thơ+ Đối với văn bản thuyết minh: viết thành thạo các kiểu văn bản thuyết minh về những đối tượng trong cuộc sống hàng ngày.+ Đối với văn bản nghị luận: viết thành thạo văn bản nghị luận về những đề tài phức tạp; có khả năng hiểu biết về các hiện tượng xã hội, văn hóa, giáo dục...; có chính kiến về một vấn đề xã hội+ Đối với văn bản hành chính công vụ: viết thành thạo các văn bản hành chính thường gặp trong giao tiếp hàng ngày: đơn từ, báo cáo, biên bản, soạn thảo hợp đồng.- Vận dụng thành thạo các phương pháp, quy trình tiến hành một cuộc tranh luận, thuyết trình. (C32)- Xác lập được các tiêu chí để đánh giá một văn bản; biết xây dựng ma trận các đề thi tạo lập văn bản. (C33)- Sử dụng được tiếng Anh (đọc, nói, viết, nghe) trong một số hoạt động chuyên môn (C34)
--	--

	<ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ vào tìm hiểu, giải quyết một số vấn đề ngôn ngữ trong đời sống và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông (C35)
<p>2.9. Năng lực văn học</p>	<ul style="list-style-type: none"> * Tiếp nhận văn học: <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được đặc trưng cấu trúc (đề tài, chủ đề, tư tưởng, hình tượng, ngôn từ...) của văn bản văn học Việt Nam và văn bản văn học nước ngoài. Phân biệt văn bản và tác phẩm. (C36) – Vận dụng được tri thức nền (lịch sử văn học, thể loại, tác giả, trào lưu, khuynh hướng, trường phái, tổ chức văn học...) vào việc tiếp nhận nội dung ý nghĩa và giá trị nghệ thuật của các văn bản văn học văn học Việt Nam và văn bản văn học nước ngoài. Từ đó, đưa ra được nhận định, đánh giá có căn cứ thuyết phục về giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học. (C37) – Lí giải được các loại hình văn bản văn học từ đặc trưng thể loại: thơ trữ tình (nhân vật trữ tình, ngôn ngữ, hình ảnh, hình thức tổ chức bài thơ...), truyện (cốt truyện – tình huống truyện, nhân vật, nghệ thuật kể chuyện...), kí (tính xác thực, tính thẩm mỹ, suy nghĩ của chủ thể tác giả, ngôn từ...), kịch (xung đột, hành động, ngôn ngữ...). (C38) – Ứng dụng được kết quả tiếp nhận văn bản vào thực tiễn đời sống qua hành động, ứng xử, thái độ sống... có tính nhân văn. (C39) * Phê bình văn học: <ul style="list-style-type: none"> – Thẩm định và bước đầu viết được bài phê bình đưa ra những nhận định, đánh giá có căn cứ khoa học về một tác giả, tác phẩm hay hiện tượng văn học trong nhà trường và trong đời sống. (C40) – Thẩm định và thuyết trình được trước tập thể về một vấn đề văn học (lớp học, diễn đàn, tọa đàm) với những nhận định, đánh giá có căn cứ khoa học về một hiện tượng văn học trong nhà trường và trong đời sống. (C41) * Sáng tạo văn học: <ul style="list-style-type: none"> – Sáng tác một số văn bản văn học ở mức độ đơn giản. Ví dụ: sáng tác thơ, viết tản văn, bút kí... (C42) – Chuyển thể văn bản văn học sang một số loại hình nghệ thuật khác ở mức độ phù hợp với yêu cầu của chương trình Ngữ văn phổ thông. (C43)

	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia đóng kịch, nhập vai trong các hoạt động sân khấu hóa một cách tích cực và sáng tạo. (C44)
<p>2.10. Năng lực nghiên cứu khoa học Ngữ văn</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định, triển khai được một số đề tài khoa học thuộc chuyên ngành ngôn ngữ, văn học phục vụ việc học tập, nghiên cứu. (C45) - Xác định, triển khai được một số đề tài, dự án nghiên cứu gắn với thực tiễn giảng dạy Ngữ văn ở phổ thông. (C46) - Hợp tác, hỗ trợ, làm việc nhóm với đồng nghiệp và học sinh để xác định, triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu phục vụ cho việc học tập và giảng dạy Ngữ văn ở bậc phổ thông. (C47) - Biết huy động, sử dụng phù hợp các nguồn lực phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học chuyên ngành. (C48)
<p>2.11. Năng lực dạy học Ngữ văn</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được kế hoạch dạy học môn Ngữ văn cho cả năm học, học kỳ, giai đoạn học tập của HS, bám sát yêu cầu đặc thù của chương trình, SGK môn học và nhà trường. (C49) - Xây dựng được giáo án dạy học Ngữ văn theo định hướng hình thành và phát triển NL HS, phù hợp với chương trình, SGK, nội dung, đối tượng HS và điều kiện dạy học. (C50) - Thiết kế được giáo án dạy học theo chủ đề và giáo án dạy học các chuyên đề học tập ở THPT. (C51) - Tổ chức được các hoạt động dạy học Ngữ văn trên cơ sở thiết kế bài học (giáo án). (C52) - Vận dụng được các PP,KT dạy học tích cực vào tổ chức các hoạt động dạy học Ngữ văn. (C53) - Sử dụng được một số PP,KT dạy học đặc thù, gắn với đặc trưng của các giờ học đọc hiểu, tiếng Việt, làm văn... VD : PP đọc diễn cảm, PP đóng kịch, PP phân tích ngôn ngữ, KT kết nối, hình dung tưởng tượng trong dạy đọc hiểu... (C54) - Sử dụng được các phương tiện dạy học cơ bản trong dạy học Ngữ văn (VD : bảng, phấn, SGK, SGV, tranh ảnh, băng hình...) (C55) - Ứng dụng được CNTT trong các hoạt động dạy học Ngữ văn (thiết kế bài học, chuyển giao nhiệm vụ học tập, minh họa nội dung dạy học, ...). (C56) - Biên soạn và tổ chức dạy học bằng giáo án điện tử môn Ngữ văn.

	<ul style="list-style-type: none"> – Xây dựng được một số chủ đề dạy học tích hợp dựa trên kiến thức liên môn với môn Ngữ văn là trung tâm. (C57) – Xây dựng được một số học liệu ngoài SGK cho dạy học Ngữ văn trên cơ sở ứng dụng CNTT. (C58)
2.12. Năng lực đánh giá kết quả học tập Ngữ văn của HS	<ul style="list-style-type: none"> – Xác định được các tiêu chí đánh giá quá trình, kết quả học tập Ngữ văn của HS. (C59) – Xây dựng được ma trận, đề thi, hướng dẫn đánh giá HS theo định hướng phát triển năng lực Ngữ văn. (C60) – Lựa chọn và sử dụng được các phương tiện, kỹ thuật đánh giá HS phù hợp với mục tiêu, yêu cầu, nội dung có tính đặc thù của môn Ngữ văn. (C61)
2.13. Năng lực phát triển chương trình môn Ngữ văn	<ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng hiểu biết về phát triển chương trình giáo dục vào việc phân tích, đánh giá chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông. (C62) – Xác định, phân tích và đưa ra được các kết luận về bối cảnh phát triển chương trình nhà trường môn Ngữ văn. (C63) – Điều chỉnh, đổi mới một/một số chủ đề hoặc mạch kiến thức, kỹ năng trong chương trình môn Ngữ văn cho phù hợp với mục tiêu giáo dục mới, yêu cầu thực tiễn của địa phương và nhà trường, đặc điểm của HS... (C64)
2.14. Năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm Ngữ văn	<ul style="list-style-type: none"> – Xác định được các nội dung trải nghiệm cho học sinh từ các chủ đề/bài học trong Chương trình, SKG Ngữ văn; (C65) – Thiết kế được các hoạt động trải nghiệm cho HS trong dạy học Ngữ văn. (C66) – Sử dụng được các hình thức, phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp để tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HS trong môn Ngữ văn. (C67) – Tổ chức được các hoạt động hướng nghiệp cho HS nói chung và hướng nghiệp gắn với các ngành KHXH và nhân văn nói riêng. (C68)
2.15. Năng lực giáo dục HS	<ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được các phương pháp thu thập, xử lý thông tin trong việc tìm hiểu HS và môi trường giáo dục; sử dụng kết quả tìm hiểu người học và môi trường giáo dục vào các hoạt động giáo dục. (C69)

	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được kế hoạch giáo dục: Xác định các điều kiện, yếu tố chi phối việc lập, thực hiện kế hoạch; Lập được kế hoạch dạy học, giáo dục năm học, học kỳ...; Điều chỉnh linh hoạt các phương án giáo dục phù hợp với các tình huống giáo dục; Thu nhận thông tin ngược để điều chỉnh kế hoạch giáo dục HS. (C70) - Vận dụng được các kiến thức về tâm lý học, giáo dục học... vào thiết kế các hoạt động giáo dục. (C71) - Tổ chức được các hoạt động giáo dục HS phù hợp với thực tiễn nhà trường và yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. (C72) - Quản lí và tổ chức được tập thể lớp học theo hướng phát huy vai trò chủ thể, sáng tạo của HS; xây dựng không gian lớp học văn minh, sư phạm. (C73) - Lựa chọn, xác định được các phương pháp, phương tiện giáo dục phù hợp với mục tiêu, nội dung, đối tượng và bối cảnh giáo dục. (C74) - Sử dụng được một số phương pháp giáo dục những HS có nhu cầu đặc biệt, có kết quả giáo dục không mong đợi. (C75) - Xác định tiêu chí đánh giá quá trình, kết quả rèn luyện của HS. (C76) - Lựa chọn và sử dụng các phương tiện, kĩ thuật đánh giá quá trình và kết quả rèn luyện của HS phù hợp với mục tiêu, yêu cầu và bối cảnh giáo dục cụ thể. (C77)
<p>2.16. Năng lực nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được vấn đề hay câu hỏi nghiên cứu cần trả lời (chứa đựng mâu thuẫn giữa lý thuyết hiện có và thực tiễn). (C78) - Diễn đạt được vấn đề nghiên cứu thành tên đề tài. (C79) - Lập được thư mục tài liệu có liên quan. (C80) - Lập được một đề cương nghiên cứu sư phạm ứng dụng; (C81) - Diễn đạt được đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu sư phạm ứng dụng; (C82) - Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu sư phạm ứng dụng; (C83) - Sử dụng được các kỹ thuật xử lí thông tin vào xử lí tư liệu thu được; (C84) - Trình bày được các kết quả nghiên cứu sư phạm ứng dụng dưới dạng một văn bản khoa học. (C85)

2.17. Năng lực tư vấn và hỗ trợ học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng quan hệ tin cậy với HS và các đối tượng cần tư vấn. (C86) - Xác định được các phương án tư vấn, hỗ trợ HS phù hợp với hoàn cảnh riêng của từng em. (C87)
2.18. Năng lực xây dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo dựng được mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh. (C88) - Sử dụng được một số phương pháp phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ để giáo dục học sinh. (C89) - Sử dụng công nghệ thông tin và các kênh thông tin khác vào việc thiết lập, duy trì mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh. (C90)
2.19. Năng lực xây dựng môi trường giáo dục an toàn, dân chủ	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền về các quy định an toàn và quyền dân chủ trong trường học. (C91) - Thực hiện về các quy định về an toàn trường học và quyền dân chủ trong nhà trường. (C92) - Tổ chức học sinh thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường. (C93)
2.20. Năng lực xây dựng văn hóa nhà trường	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử của nhà trường. (C94) - Xây dựng quan hệ đồng nghiệp thân thiết, tương hỗ. (C95)
2.21. Năng lực phát triển nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu các yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp và yêu cầu của thực tiễn giáo dục với phẩm chất, năng lực của bản thân để có kế hoạch tự đào tạo, bồi dưỡng. (C96) - Thường xuyên chiêm nghiệm, tự đánh giá sự phát triển nghề dạy học của bản thân qua các hoạt động trải nghiệm thực tiễn giáo dục và qua quan sát đồng nghiệp. (C97)